

Thông tin chung

Năm 6 Tháng đầu năm 2010
Tên công ty CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU
Địa chỉ Số 89, quốc lộ 1A, Ấp 2, Thị trấn Giá Rai, Tỉnh Bạc Liêu
Báo cáo Báo cáo tài chính
Niên độ 1 Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2010
Niên độ 2 Tại ngày 30/06/2010
Giám Đốc Nguyễn Thanh Đạm
Kế Toán Trưởng Trần Chí Nam
Người lập biểu Nguyễn Thanh Long
Chủ tịch HĐQT Nguyễn Thị Thu Hương
Tel
Fax
Mail
Ngày lập BCTC Lập, Ngày 15 tháng 07 năm 2010

Kiểm toán viên Dương Nguyên Thúy Mai

Kiểm soát số liệu Dương Thị Quỳnh Hoa

AASCS

Công ty dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán – Hồ sơ kiểm toán

KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC

Khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU

Năm tài chính : 6 Tháng đầu năm 2010

Người lập : Dương Nguyên Thúy Mai Ngày : 15/10/2010

Người duyệt : Dương Thị Quỳnh Hoa Ngày : 15/10/2010

Đặc điểm khách hàng : (quy mô lớn, tính chất phức tạp, địa bàn rộng hoặc kiểm toán nhiều năm)

Yêu cầu:

1. Kế hoạch chiến lược được lập cho các cuộc kiểm toán lớn về quy mô, tính chất phức tạp, địa bàn rộng hoặc kiểm toán báo cáo tài chính nhiều năm.
2. Kế hoạch chiến lược do người phụ trách cuộc kiểm toán lập và được Giám đốc (hoặc người đứng đầu) đơn vị phê duyệt.
3. Nhóm kiểm toán phải tuân thủ các quy định của công ty và phương hướng mà Giám đốc đã duyệt trong kế hoạch chiến lược
4. Trong quá trình lập kế hoạch kiểm toán tổng thể và thực hiện kiểm toán nếu phát hiện những vấn đề khác biệt với nhận định ban đầu của Ban giám đốc thì phải báo cáo kịp thời cho Ban giám đốc để có những điều chỉnh phù hợp.

Nội dung và các bước công việc của kế hoạch chiến lược:

1. Tình hình kinh doanh của khách hàng (tổng hợp thông tin về lĩnh vực hoạt động, loại hình doanh nghiệp, hình thức sở hữu, công nghệ sản xuất, tổ chức bộ máy quản lý và thực tiễn hoạt động của đơn vị) đặc biệt lưu ý đến những nội dung chủ yếu như: Động l
2. Xác định những vấn đề liên quan đến báo cáo tài chính như chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán áp dụng, yêu cầu về lập báo cáo tài chính và quyền hạn của công ty.
3. Xác định vùng rủi ro chủ yếu của doanh nghiệp và ảnh hưởng của nó tới báo cáo tài chính (đánh giá ban đầu về rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát)
4. Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ.
5. Xác định các mục tiêu kiểm toán trọng tâm và phương pháp tiếp cận kiểm toán.
6. Xác định nhu cầu về sự hợp tác của các chuyên gia: Chuyên gia tư vấn pháp luật, kiểm toán viên nội bộ, kiểm toán viên khác và các chuyên gia khác như kỹ sư xây dựng, kỹ sư nông nghiệp...
7. Dự kiến nhóm tương và thời gian thực hiện.
8. Giám đốc duyệt và thông báo kế hoạch chiến lược cho nhóm kiểm toán. Căn cứ kế hoạch chiến lược đã được phê duyệt, trưởng nhóm kiểm toán lập kế hoạch kiểm toán tổng thể à chương trình kiểm toán.

KẾ HOẠCH KIỂM TOÁN TỔNG THỂ

Khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU**

Năm tài chính : **6 Tháng đầu năm 2010**

Người lập : Ngày :

Người soát xét : Ngày :

Người duyệt : Ngày :

1. Thông tin về hoạt động của khách hàng và những thay đổi trong năm kiểm toán

- Khách hàng Năm đầu: Thương xuyên: Năm thứ:
- Trụ sở chính:
- Chi nhánh: (số lượng, địa điểm)
- Điện thoại: Fax: Email:
- Mã số thuế:
- Đơn vị thành viên (được kiểm toán trong kế hoạch)
- Điện thoại: Fax: Email:
- Mã số thuế:
- Giấy phép hoạt động (giấy phép đầu tư, chứng nhận đăng ký kinh doanh)

- Lĩnh vực hoạt động:

- Địa bàn hoạt động: (cả nước, có chi nhánh ở nước ngoài,...)
- Tổng số vốn pháp định: Vốn đầu tư:
- Tổng số vốn vay: Tài sản thuê tài chính:
- Thời hạn hoạt động: (từ..... đến hoặc không có thời hạn)
- Hội đồng quản trị
- Tên thành viên chủ chốt Chức vụ:

- Ban Giám đốc: (số lượng, thành viên, danh sách)

- Kế toán trưởng: (họ tên, số năm đã làm việc ở công ty, địa chỉ liên hệ)

- Công ty mẹ, đối tác:

- Tóm tắt các quy chế kiểm soát nội bộ của khách hàng:

- Năng lực quản lý của Ban Giám đốc:

- Hiểu biết chung về nền kinh tế có ảnh hưởng đến hoạt động của khách hàng:

- Môi trường và lĩnh vực hoạt động của khách hàng:

- Yêu cầu môi trường:

- Thị trường và cạnh tranh

- Đặc điểm hoạt động kinh doanh và các biến đổi trong công nghệ SXKD:

- Rủi ro kinh doanh

- Thay đổi quy mô kinh doanh và các điều kiện bất lợi:

- Tình hình kinh doanh của khách hàng (sản phẩm, thị trường, nhà cung cấp, chi phí, các hoạt động nghiệp vụ):

- Những thay đổi về việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật hay kỹ thuật để sản xuất ra sản phẩm

- Thay đổi nhà cung cấp

- Mở rộng hình thức bán hàng (chi nhánh bán hàng)

- Những thay đổi trong năm kiểm toán

2. Các điều khoản của hợp đồng cần nhấn mạnh

- Yêu cầu về thời gian thực hiện:

- Yêu cầu về tiến độ thực hiện:

- Yêu cầu về báo cáo kiểm toán, thư quản lý:

3. Hiểu biết về hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ

- Chế độ kế toán áp dụng

- Chuẩn mực kế toán áp dụng

- Chính sách kế toán và những thay đổi chính sách kế toán trong việc lập báo cáo tài chính

- Các thông tư, các quy định và chế độ phải tuân thủ

- Các sự kiện, các giao dịch và các nghiệp vụ có ảnh hưởng quan trọng đến báo cáo tài chính

- Ảnh hưởng của công nghệ thông tin và hệ thống máy vi tính

- Ảnh hưởng của các chính sách mới về kế toán và kiểm toán

Kết luận và đánh giá về môi trường kiểm soát, hệ thống kế toán, hệ thống kiểm soát nội bộ đáng tin cậy và có hiệu quả:

Cao

Trung bình

Thấp

4. Đánh giá rủi ro

- Đánh giá rủi ro tiềm tàng:

- Đánh giá rủi ro kiểm soát:

- Tóm tắt, đánh giá kết quả của hệ thống kiểm soát nội bộ:

5. Xác định mức độ trọng yếu

- Chỉ tiêu chủ yếu để xác định mức độ trọng yếu là:

Năm nay

Năm trước

Lợi nhuận trước thuế

Doanh thu

Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn

Nợ ngắn hạn

Tổng tài sản

Lý do lựa chọn mức độ trọng yếu:

- Xác định mức trọng yếu cho từng mục tiêu kiểm toán

- Khả năng có những sai sót trọng yếu

- Các sự kiện và nghiệp vụ phức tạp, các ước tính kế toán cần chú trọng

6. Phương pháp kiểm toán đối với khoản mục

- Kiểm tra chọn mẫu đối với

- Kiểm tra các khoản mục chủ yếu đối với

- Kiểm tra toàn bộ 100% đối với

- Đánh giá những thay đổi quan trọng của các vùng kiểm toán

- Ảnh hưởng của công nghệ thông tin

- Công việc kiểm toán nội bộ

7. Yêu cầu nhân sự

- Giám đốc (Phó giám đốc) phụ trách
- Trưởng phòng phụ trách
- Trưởng nhóm kiểm toán
- Kiểm toán viên 1 (nêu rõ công việc làm)
- Kiểm toán viên 2 (nêu rõ công việc làm)
- Trợ lý kiểm toán 1 (nêu rõ công việc làm)
- Trợ lý kiểm toán 2 (nêu rõ công việc làm)

8. Các vấn đề khác

- Kiểm toán sơ bộ
- Kiểm kê hàng tồn kho
- Khả năng liên tục hoạt động kinh doanh của đơn vị
- Những vấn đề đặc biệt phải quan tâm

9. Tổng hợp kế hoạch kiểm toán tổng thể

Yếu tố hoặc khoản mục quan trọng	Rủi ro tiềm tàng	Rủi ro kiểm soát	Mức trọng yếu	Phương pháp kiểm toán	Thủ tục kiểm toán	Tham chiếu

- Phân loại chung về khách hàng:

- Rất quan trọng Quan trọng Bình thường
Khác ...

Soát xét giấy làm việc của kiểm toán viên đối với trợ lý KTV

Tên khách hàng:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU

Niên độ kế toán:

6 Tháng đầu năm 2010

Các khoản mục:

Các câu hỏi	ý kiến của kiểm toán viên			Phân thực hiện bổ sung của trợ lý KTV		
	Đã thực hiện	Thực hiện chưa đầy đủ	Yêu cầu làm bổ sung	Thực hiện	Ngày thực hiện	Tham chiếu đến giấy làm việc
1- Tất cả các giấy làm việc đã được sắp xếp một cách logic và thích hợp chưa?						
2- Tất cả các giấy làm việc đã được điền đầy đủ thông tin trên giấy chưa?						
3- Tất cả các ký hiệu đã được giải thích chưa?						
4- Mục tiêu kiểm toán và nguồn số liệu có được ghi trên giấy làm việc không?						
5- Số dư trên tờ tổng hợp đã được tham chiếu đến BCĐKT và các trang giấy làm việc khác chưa?						
6- Tất cả các thủ tục kiểm toán đã hoàn tất chưa?						
7- Kết luận của mỗi khoản mục đã được viết chưa? Kết luận này có phù hợp với các bằng chứng thu được không?						
8- Các bút toán điều chỉnh trên trang kết luận đã được đánh tham chiếu đến các trang giấy làm việc chi tiết chưa?						
9- Các số liệu để đưa vào báo cáo và thuyết minh báo cáo đã được ghi tóm tắt trên giấy làm việc chưa?						
10- Những vấn đề ngoại trừ đã có bằng chứng đầy đủ và thích hợp chưa?						

Người thực hiện:

Dương Nguyên Thúy Mai

Ngày thực hiện :

15/10/2010

Soát xét của Ban giám đốc, trưởng phó phòng đối với kiểm toán viên

Tên khách hàng
Niên độ kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU
6 Tháng đầu năm 2010

Các vấn đề	ý kiến của kiểm toán viên		ý kiến của trưởng, phó phòng		ý kiến của Ban giám đốc	
	ý kiến	Tham chiếu đến giấy làm việc	ý kiến	Ký, ngày	ý kiến	Ký, ngày
I. Tóm tắt kết quả kiểm toán năm trước	Kiểm toán năm đầu tiên					
II. Các sai sót phát hiện trong từng khoản mục khi thực hiện kiểm toán năm nay	Xem bảng tổng hợp bút toán điều chỉnh					
III. Kết luận chung	Y kiến ngoại trừ					

Người thực hiện:
Ngày thực hiện :

Dương Nguyên Thúy Mai
25/2/2009

**BẢNG TỔNG HỢP BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2008
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU**

STT	Nội dung điều chỉnh	ẢNH HƯỞNG TRÊN BCKĐT			ẢNH HƯỞNG TRÊN BCKQKD		
		TK Nợ	TK Có	Số tiền	Chi tiêu	Tăng	Giảm
I	BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2010						
1	Điều chỉnh bổ sung tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình trên bảng cân đối kế toán do lập bảng cân đối kế toán thiếu khoản tiền là : 181.577.563 đồng (nguyên giá đúng là : 155.299.987.979 số trên bảng CĐKT là 155.118.410.416)	MS 222		181,577,563			
2	Xem lại phần số liệu đầu kỳ năm 2010 với số liệu trên BCTC năm 2009 đã được kiểm toán gồm: - Chênh lệch trên bảng cân đối phát sinh của nguyên giá TSCĐ là 1.358.350.000 - Xem lại chi tiêu thuế các khoản phải thu nhà nước phải thu và Thuế GTGT được khấu trừ gộp lại là 2.159.317.413 trong khi báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2009 tách ra là GTGT: 1.963.431.009 và 195.886.404 - Xem lại chi tiêu Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2010 mới thực hiện điều chỉnh lên phần nợ phải trả, còn 31/12/2009 vẫn để lại phần nguồn vốn là 354.814.742. - Xem lại chi tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái trên BC LCTT chênh lệch số dư là : 7.369.323.						
3	Hàng hóa năm 2009 và 6 tháng đầu năm 2010 không thay đổi ?						
4	Điều chỉnh khoản thuế 136.476.621 có số dư nợ (gồm TNCN : 128.613.621 do nộp dư và khoản thuế đất : 7.863.000) về tài khoản phải thu thuế các khoản phải thu của nhà nước trên bảng CĐKT.	33387 33388	33387 33388	7,863,000 128,613,621			
5	Điều chỉnh giảm thuế TNDN phải nộp 6 tháng đầu năm 2010 (do chuyển lỗ năm 2009) qua	3334	421	125,776,437 125,776,437			

Kiểm toán viên

Dương Nguyên Thúy Mai

Báo cáo tài chính đã được soát xét

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU

*Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2010, kết thúc vào ngày 30/06/2010
đã được soát xét*

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 5
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc **Công ty Cổ Phần Thủy sản Bạc Liêu** (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm 2010, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010.

Công ty

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu là doanh nghiệp được cổ phần từ Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu. Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000027 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu, cấp ngày 20 tháng 07 năm 2006.

Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
- Buôn bán thủy sản;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu:
 - + Xuất khẩu và bán nội địa các mặt hàng nông, lâm, thủy sản, hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm;
 - + Nhập khẩu phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Khai thác thủy sản;
- Nuôi các loại thủy sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng khác;
- Nhập khẩu các loại thực phẩm chế biến;
- Gia công hàng điện tử gia dụng;
- Thu đổi ngoại tệ;
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu các loại phân bón (vi sinh, vô cơ và hữu cơ);

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2010 là 50.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 89, quốc lộ 1A, Ấp 2, thị trấn giá Rai, tỉnh Giá Rai.

Công ty có công ty con và các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ:
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thủy sản Bạc Liêu	Lô A9, Khu công nghiệp suối Dầu, huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hòa;
- Công ty CP ĐTXD Chơn Thành (Công ty con)	Cụm A2 Lô 10, KCN Chơn Thành, Thị trấn Chơn Thành, Huyện Chơn Thành, T. Bình Phước

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho 6 tháng đầu năm 2010 l à 1.898.010.512 VND

Lợi nhuận ch ưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2010 l à: 1.615.571.882 VND.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:		Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà :	Nguyễn Thị Thu Hương	Chủ tịch	21 tháng 7 năm 2006 -
Ông :	Hideaki Abe	Thành viên	30 tháng 5 năm 2009 -
Ông :	Nguyễn Phạm Như Hải	Thành viên	21 tháng 7 năm 2006 -
Ông :	Tô Huy Phong	Thành viên	21 tháng 7 năm 2006 -
Ông :	Nguyễn Thanh Đạm	Thành viên	31 tháng 5 năm 2010

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:		Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông :	Lê Văn Tuấn	Trưởng ban	21 tháng 7 năm 2006 -
Ông :	Trần Quang Chiến	Thành viên	31 tháng 5 năm 2010 -
Ông :	Tăng Hiếu Nghĩa	Thành viên	21 tháng 7 năm 2006 -

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng bao g		Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông :	Nguyễn Thanh Đạm	Tổng Giám đốc	12 tháng 12 năm 2008
Ông :	Tô Huy Phong	Phó Tổng Giám đốc	21 tháng 7 năm 2006
Ông :	Nguyễn Phạm Như Hồ	Phó Tổng Giám đốc	24 tháng 4 năm 2007
Ông :	Trương Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc	31 tháng 1 năm 2008
Ông :	Nguyễn Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	05 tháng 11 năm 2007
Ông :	Đoàn Ngọc Hà	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 5 năm 2009
Ông :	Trần Chí Nam	kế toán Trưởng	20 tháng 9 năm 2009

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong 6 tháng đầu năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị **Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu** phê duyệt Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm, kết thúc ngày 30/06/2010 của Công ty.

Bạc Liêu, ngày tháng năm 2010

**Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch**

Bạc Liêu, ngày tháng năm 2010

**TM. Ban Giám Đốc
Tổng Giám đốc**

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Thanh Đạm

Số :/BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo Tài chính 6 tháng đầu năm 2010
của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu*

Kính gửi: - **Hội đồng Quản trị và cổ đông Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu**
 - **Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính tổng hợp của **Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu (gồm báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và Chi nhánh của Công ty tại Nha Trang sau đây gọi tắt là "Công ty")**, được lập ngày 15/07/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính giai đoạn 6 tháng đầu năm 2010, kết thúc vào ngày 30/06/2010 được trình bày từ trang 6 đến trang 33 kèm theo

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở soát xét :

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với ban điều hành Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích dựa trên những thông tin tài chính, công tác soát xét này cũng cung cấp mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán, chúng tôi không thực hiện kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, Chúng tôi thấy rằng không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày ... tháng năm 2010

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía nam
Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Đỗ Khắc Thanh
Chứng chỉ KTV số: Đ.0064/KTV

Dương Nguyên Thúy Mai
Chứng chỉ KTV số: 0848/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	1/1/2010
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		245,526,027,459	188,330,022,835
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	15,148,458,526	10,077,981,001
1. Tiền	111		15,148,458,526	10,077,981,001
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	11,110,177,296	11,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11,110,177,296	11,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3	111,988,814,883	90,879,655,873
1. Phải thu khách hàng	131		84,059,080,671	64,372,027,356
2. Trả trước cho người bán	132		25,079,387,340	23,506,918,715
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138		6,939,280,540	7,089,643,470
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(4,088,933,668)	(4,088,933,668)
IV. Hàng tồn kho	140	4	95,758,174,754	71,050,893,983
1. Hàng tồn kho	141		96,033,563,927	71,326,283,156
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(275,389,173)	(275,389,173)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5	11,520,402,000	5,321,491,978
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,511,599,748	2,126,019,883
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,533,133,364	1,963,431,009
3. Thuế và các khoản phải thu nh ã nước	154		136,476,621	195,886,404
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5,339,192,267	1,036,154,682
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260)	200		143,697,840,267	149,952,775,227
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2010	1/1/2010
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		134,625,593,607	139,457,442,377
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.1	121,025,573,554	127,958,615,923
- Nguyên giá	222		155,118,410,416	155,299,987,979
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(34,092,836,862)	(27,341,372,056)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.2	6,708,822,078	6,845,459,774
- Nguyên giá	228		7,364,038,993	7,364,038,993
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(655,216,915)	(518,579,219)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6.3	6,891,197,975	4,653,366,680
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3,702,272,727	3,702,272,727
1. Đầu tư vào công ty con	251	7	3,702,272,727	3,702,272,727
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		5,369,973,933	6,793,060,123
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	5,111,623,533	6,534,709,723
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3. Tài sản dài hạn khác	268		258,350,400	258,350,400
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		389,223,867,726	338,282,798,062

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	1/1/2010
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		315,102,397,913	266,289,652,436
I. Nợ ngắn hạn	310		287,420,311,640	238,572,916,163
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	234,343,625,039	202,762,630,172
2. Phải trả người bán	312		24,043,754,211	18,238,113,224
3. Người mua trả tiền trước	313		16,617,870,711	1,056,596,956
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9	2,266,804,644	3,930,776,700
5. Phải trả công nhân viên	315		2,195,838,137	1,846,011,260
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	10	7,926,531,529	10,403,019,957
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		25,887,369	335,767,894
II. Nợ dài hạn	330		27,682,086,273	27,716,736,273
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			-
3. Phải trả dài hạn khác	333			-
4. Vay và nợ dài hạn	334	12	27,656,774,500	27,691,424,500
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		25,311,773	25,311,773
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +420)	400		74,121,469,813	71,993,145,626
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	74,121,469,813	71,993,145,626
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,915,800,000	21,915,800,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		629,524	116,759,403
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		463,691,970	463,691,970
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1,741,348,319	(503,105,747)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh		
			30/06/2010	1/1/2010
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSC Đ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		389,223,867,726	338,282,798,062

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2010

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2010	1/1/2010
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		7,051,731,849	7,051,731,849
5. Ngoại tệ các loại			
- USD			189,429.58
- EUR			416.40
- JPY			41,141.35
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, Ngày 15 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Long

Trần Chí Nam

Nguyễn Thanh Đạm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 Tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay (6 tháng đầu năm 2010)	Năm trước (6 tháng đầu năm 2009)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.1	201,285,403,261	274,718,381,408
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		65,128,051	50,058,761
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		201,220,275,210	274,668,322,647
4. Giá vốn hàng bán	14.4	170,818,168,828	248,768,311,281
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30,402,106,382	25,900,011,366
6. Doanh thu hoạt động tài chính	14.2	489,005,865	11,171,060,807
7. Chi phí tài chính	14.5	13,284,973,863	9,474,583,341
+ Trong đó: chi phí lãi vay		12,730,046,542	8,375,971,995
8. Chi phí bán hàng	14.6	9,785,281,717	13,965,300,413
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.7	6,752,261,269	9,366,402,649
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1,068,595,398	4,264,785,770
11. Thu nhập khác	14.3	2,273,385,351	4,098,149,490
12. Chi phí khác	14.8	576,339,697	4,164,635,529
13. Lợi nhuận khác		1,697,045,654	(66,486,039)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2,765,641,052	4,198,299,731
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.	741,854,103	735,557,055
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.	2,023,786,949	3,462,742,676
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	15.	348	

Lập, Ngày 15 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Long

Trần Chí Nam

Nguyễn Thanh Đạm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)***6 Tháng đầu năm 2010***Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		164,218,332,152	101,975,023,350
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(139,739,326,303)	(126,083,278,045)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(20,487,131,139)	(16,523,768,921)
4. Tiền chi trả lãi vay		(12,873,720,031)	(4,331,249,684)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(100,000,000)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		41,398,081,213	62,592,507,482
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(59,338,233,244)	(40,757,518,631)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(26,921,997,352)	(23,128,284,449)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(86,852,468)	(402,510,253)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		165,664,305	1,675,983,215
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(110,177,296)	(3,017,715,600)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	2,150,389,010
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chia		64,630,373	440,894,892
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		33,264,914	847,041,264

(tiếp theo trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)***6 Tháng đầu năm 2010***Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		404,483,682,277	235,645,959,454
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(372,626,398,948)	(218,046,818,052)
5. Tiền chi trả nợ thu ê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		31,857,283,329	17,599,141,402
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4,968,550,891	(4,682,101,783)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10,077,981,001	14,854,640,093
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		101,926,634	(94,557,309)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		15,148,458,526	10,077,981,001

*Lập, Ngày 15 tháng 07 năm 2010***Người lập biểu****Kế Toán Trưởng****Tổng Giám đốc****Nguyễn Thanh Long****Trần Chí Nam****Nguyễn Thanh Đạm**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2010

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu là doanh nghiệp được cổ phần từ Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu. Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000027 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu, cấp ngày 20 tháng 07 năm 2006.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2010 là 50.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 89, quốc lộ 1A, Ấp 2, thị trấn giá Rai, tỉnh Giá Rai.

Công ty có công ty con và các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ:
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thủy sản Bạc Liêu	Lô A9, Khu công nghiệp súi Dầu, huyện Cam Lâm, Tỉnh khánh Hòa;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thủy sản Bạc Liêu	Ấp 3, TT. Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu;
- Công ty TNHH Khang Phú (Công ty con)	34, Nguyễn Du, F.9, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
- Buôn bán thủy sản;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu:
 - + Xuất khẩu và bán nội địa các mặt hàng nông, lâm, thủy sản, hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm
 - + Nhập khẩu phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Khai thác thủy sản;
- Nuôi các loại thủy sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng khác;
- Nhập khẩu các loại thực phẩm chế biến;
- Gia công hàng điện tử gia dụng;
- Thu đổi ngoại tệ;
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu các loại phân bón (vi sinh, vô cơ và hữu cơ);

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2010

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2010

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 07 năm
- Tài sản cố định khác	08 năm
- Tài sản cố định vô hình : Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại Chi nhánh Khánh Hòa là tiền thuê đất được trả một lần cho nhiều năm thuê và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	15 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ng

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phải

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2010

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất k

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và c

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2010

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bỏ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2010

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu: được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2010

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2010

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	1,283,503,429	4,828,139,387
Tiền mặt tại Chi nhánh Nha Trang	1,173,779	80,100,751
Tiền mặt tại văn phòng công ty	1,282,329,650	4,748,038,636
Tiền gửi ngân hàng	13,864,955,097	5,249,841,614
Tiền gửi VND	13,003,406,030	1,831,694,534
Tiền gửi ngân hàng của Văn phòng công ty		
Chi nhánh NHPT Bạc Liêu	190,018,297	762,898,697
Ngân hàng Công Thương Bạc Liêu	2,694,986	2,659,552
Ngân hàng TMCP Quốc Tế	1,118,260	1,104,860
Ngân hàng Công Thương VN- Sở GD II	1,658,136	1,638,268
Ngân hàng ACB Cà Mau	82,677,021	14,645,502
Ngân hàng NHNo & PTNT Giá Rai	3,565,306	3,522,606
Ngân hàng TMCP N.Thương VN CN Sóc Trăng	108,131,206	1,971,728
Ngân hàng NT Tp HCM	86,181,039	49,634,539
Ngân hàng TMCP An Bình	12,351,877,703	463,660,921
Ngân hàng TMCP SG Thương Tín - CN BL	268,077	461,101
Ngân hàng TMCP SG Thương Tín-PGD TpHCM	10,261,679	10,306,116
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	6,852,282	6,749,270
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam CN Tỉnh B	25,382,865	402,877,948
Ngân hàng CN BIDV Bạc Liêu	123,468,133	97,937,533
Tiền gửi ngân hàng của Chi nhánh Nha Trang	-	
Ngân hàng Ngoại Thương Nha Trang	3,000,676	3,031,271
Ngân hàng An Bình TPHCM	2,880,219	1,176,005
Ngân hàng Eximbank TPHCM	426,209	426,209
Ngân hàng Quân Đội	627,392	3,587,879
Ngân hàng An Bình Nha Trang	2,316,544	3,404,529
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ	861,549,067	3,418,147,080
Tiền gửi ngân hàng của Văn phòng công ty		
Ngân hàng TMCP SG Thương Tín - CN BL	1,266,922	1,372,307
Ngân hàng Công Thương Bạc Liêu	8,791,721	8,279,951
Ngân hàng NT Sóc Trăng- CN Bạc Liêu	7,387,865	8,583,531
Ngân hàng TMCP Quốc Tế	1,924,945	1,812,759
Ngân hàng Công Thương VN - Sở GD II	13,132,460	12,368,167

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**6 Tháng đầu năm 2010**

Ngân hàng ACB Cà Mau	4,985,243	4,685,830
Ngân hàng NT Tp HCM	5,566,155	5,363,283
Ngân hàng TMCP An Bình	414,913,945	3,102,810,730
Ngân hàng NT Sóc Trăng - CN BL	30,027,984	11,076,235
Ngân hàng TMCP An Bình	15,398	15,398
Ngân hàng NT Sóc Trăng - CN BL	8,736,521	8,348,227
Ngân hàng TMCP SG Thương Tín-PGD Tp.HC	1,272,062	1,377,151
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	4,794,309	5,073,715
Ngân hàng CN BIDV Bạc Liêu	2,317,391	2,643,829
Ngân hàng No&PTNT Việt Nam CN Tỉnh Bạc	218,748,656	85,122,330
Ngân hàng CN BIDV Bạc Liêu	128,744,673	150,583,119

Tiền gửi ngân hàng của Chi nhánh Nha Trang

Ngân hàng An Bình TPHCM	5,104,978	4,936,825
Ngân hàng Eximbank TPHCM	3,817,839	3,693,693

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 30/06/2010 khớp với biên bản kiểm kê thực tế của đơn vị lập.

- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 30/06/2010 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

Tổng cộng	15,148,458,526	10,077,981,001
------------------	-----------------------	-----------------------

2. Các khoản đầu tư ngắn hạn

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
1. Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	3,000,000,000	3,000,000,000
2. Tiền cho cá nhân vay (Ông Tô Huy Phong vay)	8,000,000,000	8,000,000,000
3. Đầu tư khác	110,177,296	
4. Dự phòng đầu tư ngắn hạn		

Tổng cộng	11,110,177,296	11,000,000,000
------------------	-----------------------	-----------------------

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

		30/06/2010	01/01/2010
		VND	VND
1. Phải thu khách hàng	(*)	1,511,599,748	2,126,019,883
2. Trả trước cho người bán	(*)	4,533,133,364	1,963,431,009
3. Phải thu khác	(*)	-	-
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		143,697,840,267	149,952,775,227

Tổng cộng		149,742,573,379	154,042,226,119
------------------	--	------------------------	------------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**6 Tháng đầu năm 2010**

Ghi Chú: (*): Các Khoản phải thu tại ngày 30/06/2010 đã được đối chiếu công nợ hoặc xác nhận nợ tương đối đầy đủ;

4. Hàng tồn kho

	<i>30/06/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	6,418,937,437	3,389,143,316
- Công cụ, dụng cụ	109,707,590	142,149,891
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,018,249,150	914,252,127
- Thành phẩm	87,124,198,841	65,518,266,913
- Hàng hoá	1,362,470,909	1,362,470,909
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
- Dự phòng hàng tồn kho	<i>(275,389,173)</i>	<i>(275,389,173)</i>
Tổng cộng giá trị thuần	<u>95,758,174,754</u>	<u>71,050,893,983</u>

5. Tài sản ngắn hạn khác

	<i>30/06/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Chi phí trả trước ngắn hạn	1,511,599,748	2,126,019,883
- Thuế GTGT được khấu trừ	4,533,133,364	1,963,431,009
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	136,476,621	195,886,404
Trong đó:		
+ Thuế GTGT đầu ra		125,000,000
+ Thuế TNDN phải nộp		-
+ Thuế xuất, nhập khẩu		-
+ Tiền sử dụng đất		
+ Các loại thuế khác	136,476,621	
- Tài sản ngắn hạn khác	5,339,192,267	1,036,154,682
Trong đó:		
+ Tạm ứng	5,339,192,267	1,036,154,682
+ Ký cược ký quỹ ngắn hạn		
+ Tài sản thiếu chờ giải quyết		
Tổng cộng	<u>11,520,402,000</u>	<u>5,321,491,978</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2010

6. Tăng, giảm tài sản cố định, XDCB dở dang

6.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	47,884,421,898	93,019,893,211	11,884,303,937	2,511,368,933		155,299,987,979
2. Số tăng trong năm	-	522,160,937	-	25,850,000	-	548,010,937
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua sắm mới		522,160,937		25,850,000		548,010,937
- Xây dựng mới						-
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong năm	-	729,588,500	-	-	-	729,588,500
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý; nhượng bán		729,588,500				729,588,500
- Chuyển sang CCDC						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm	47,884,421,898	92,812,465,648	11,884,303,937	2,537,218,933	-	155,118,410,416
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	4,090,996,101	20,150,454,812	2,541,006,957	558,914,186		27,341,372,056
2. Khấu hao trong năm	1,302,347,441	5,145,089,136	718,079,426	135,547,025		7,301,063,028
3. Giảm trong kỳ	-	549,598,222	-	-	-	549,598,222
<i>Bao gồm:</i>						
- Chuyển sang CCDC						-
- Thanh lý nhượng bán		549,598,222				549,598,222
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm	5,393,343,542	24,745,945,726	3,259,086,383	694,461,211	-	34,092,836,862
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	43,793,425,797	72,869,438,399	9,343,296,980	1,952,454,747	-	127,958,615,923
2. Tại ngày cuối năm	42,491,078,356	68,066,519,922	8,625,217,554	1,842,757,722	-	121,025,573,554
-Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay :						
-Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :						

-Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý :

6.2 Tăng, giảm tài sản cố định Vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	4,118,643,715	3,200,000,000	45,395,278		7,364,038,993
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua sắm mới					-
- Tăng khác					-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý; nhượng bán					-
- Giảm khác					-
4. Số dư cuối năm	4,118,643,715	3,200,000,000	45,395,278	-	7,364,038,993
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	147,102,106	359,999,999	11,477,114		518,579,219
2. Khấu hao trong năm	123,019,047	79,999,998	2,269,764		205,288,809
3. Giảm trong kỳ	68,651,113				68,651,113
4. Số dư cuối năm	201,470,040	439,999,997	13,746,878	-	655,216,915
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
1. Tại ngày đầu năm	3,971,541,609	2,840,000,001	33,918,164	-	6,845,459,774
2. Tại ngày cuối năm	3,917,173,675	2,760,000,003	31,648,400	-	6,708,822,078

	<i>30/06/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
6.3 Chi phí XDCB dở dang		
Chi phí mua sắm TSCĐ	2,105,204,023	
Chi phí XDCB dở dang	4,482,446,680	4,482,446,680
Chi phí sửa chữa TSCĐ	303,547,272	170,920,000
Tổng cộng	6,891,197,975	4,653,366,680

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2010

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>30/06/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
- Đầu tư vào công ty con (Công ty TNHH TM DV Khang Phú - Đà Lạt Nhà hàng đà Lạt House).	3,702,272,727	3,702,272,727
- Đầu tư vào công ty liên kết		
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
Tổng cộng	3,702,272,727	3,702,272,727
8. Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	5,111,623,533	6,534,709,723
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.		
Tổng cộng	5,111,623,533	6,534,709,723

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
9.1. Thuế phải nộp nhà nước	2,392,581,081	3,930,776,700
- Thuế GTGT hàng nội địa	1,110,676,723	3,370,451,323
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	63,386,186	153,000
- Thuế xuất, nhập khẩu	246,204,223	116,772,097
- Thuế TNDN	972,313,949	425,350,526
- Thuế thu nhập cá nhân		18,049,754
- Thuế nhà đất		-
- Các loại thuế khác		
9.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí		
- Các khoản phải nộp khác		
Tổng cộng	<u>2,392,581,081</u>	<u>3,930,776,700</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- BHYT		
- BHXH	192,367,183	8,190,000
- KPCĐ	6,140,000	21,902,809
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Cổ tức phải trả		
- Bảo hiểm thất nghiệp	10,328,120	
- Các khoản phải nộp khác (*)	7,717,696,226	10,372,927,148
Tổng cộng	<u>7,926,531,529</u>	<u>10,403,019,957</u>

Ghi Chú: (*): Các Khoản phải trả khác tại ngày 30/06/2010 chưa được đối chiếu công nợ hoặc xác nhận nợ đầy đủ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2010

11. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	<i>30/06/2010</i>
	<i>VND</i>
- Vay ngắn hạn (*)	234,343,625,039
- Phải trả người bán (*)	24,043,754,211
- Người mua trả tiền trước (*)	16,617,870,711
- Phải trả công nhân viên	2,195,838,137
Tổng cộng	<u>277,201,088,098</u>

Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2010; trong đó:

- Ngân hàng TMCP An Bình	116,399,398,023
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển chi nhánh Bạc Liêu	47,000,000,000
- Ngân hàng NN & PT nông thôn chi nhánh Bạc Liêu	37,322,887,794
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc Liêu	20,027,310,160
- Ngân hàng Ngoại thương chi nhánh Sóc Trăng	7,554,222,562
- Ngân hàng Ngoại thương chi nhánh Bạc Liêu	56,850,000
- Ngân hàng CP Quân đội chi nhánh Khánh Hòa	-
- Khoản vay dài hạn của các ngân hàng đến hạn trả	5,982,956,500
Cộng	<u>234,343,625,039</u>

- (*) : Các Khoản phải trả tại ngày 30/06/2010 đã được đối chiếu công nợ hoặc xác nhận nợ trong đối đầy đủ

12. Vay dài hạn và nợ dài hạn

	<i>30/06/2010</i>
	<i>VND</i>
12.1. Vay dài hạn	<u>27,656,774,500</u>
- Vay ngân hàng	27,656,774,500
- Vay đối tượng khác	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2010

- Trái phiếu phát hành

12.2. Nợ dài hạn

- Thuê tài chính

- Nợ dài hạn khác

Tổng cộng

27,656,774,500

Các khoản vay dài hạn

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới
	Ngân hàng TM CP Á Châu			1,050,000,000	296,692,000	
CAM.DN 01130308		1.353%/tháng được cố định trong 12 tháng và được điều chỉnh 12 tháng 1 lần	48 tháng	730,000,000	243,340,000	
CAM.DN 02180607		1.2%/tháng được cố định trong 12 tháng và được điều chỉnh 12 tháng 1 lần	48 tháng	320,000,000	53,352,000	
	Ngân hàng Ngoại thương chi nhánh Bạc Liêu			1,560,000,000	780,000,000	
51/NHNT		Theo từng thời điểm	60 tháng	1,560,000,000	780,000,000	
	Ngân hàng TMCP An Bình			30,717,000,000	22,667,712,500	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2010

Số 0986/09/TD/I	Theo từng thời điểm rút vốn	48 tháng	30,000,000,000	22,165,812,500
0287/09/TD/I	Theo từng thời điểm rút vốn, thay đổi 6 tháng 1 lần	60 tháng	717,000,000	501,900,000
	Ngân hàng NN & PT nông thôn chi nhánh Bạc Liêu		275,000 USD	3,912,370,000
0001/09/HĐTD/USD	3.5%/năm tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng	60 tháng	275,000 USD	3,912,370,000
Cộng			-	55,313,549,000
			-	-

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

01/01/2010

VND

202,762,630,172
18,238,113,224
1,056,596,956
1,846,011,260
223,903,351,612

84,465,129,800

65,500,000,000

20,739,877,860

19,939,347,717

4,994,508,295

184,066,000

6,939,700,500

202,762,630,172

01/01/2010

VND

27,691,424,500
27,691,424,500

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

-

27,691,424,500

Phương thức bảo đảm khoản vay

Tài sản thế chấp: xe Toyota Innova G 8 chỗ ngồi, biển số 94H-3798

Tài sản thế chấp: xe Toyota Innova G 8 chỗ ngồi màu bạc, biển số 94H-3706

Tài sản hình thành từ nguồn vốn (xe tải lạnh Hino)

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Tài sản đảm bảo, với tổng giá trị là:
20,817,000,000 đồng bao gồm: 1,002,000 cổ phiếu
Cty CPTS Bạc Liêu của bà Nguyễn Thị Thu
Hương, 130,000 cổ phiếu Cty CPTS Bạc Liêu của
Nguyễn Phạm Như Hải, 54,000 cổ phiếu Cty
CPTS Bạc Liêu của Nguyễn Thanh Duy An,
14,000 cổ phiếu Cty CPTS Bạc Liêu của Tô Huy
Phong

Tài sản thế chấp: 2 xe Toyota Hiace Com.Gasoline biển số: 94K 4894
và 79D 8189

Tài sản đảm bảo: bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay (02 dây
chuyển đồng lạnh IBF Bạc Liêu)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 Tháng đầu năm 2010

13. **Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

13.1. **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	50,000,000,000	21,915,800,000	116,759,403	-	463,691,970	(503,105,747)
- Tăng trong năm nay	-	-	696,228,757	-	-	2,118,677,629
Trong đó:						
- Tăng do góp vốn bổ sung						
- Lợi nhuận tăng trong năm nay						1,898,010,512
- Tăng khác			696,228,757			220,667,117
- Giảm trong năm nay	-	-	812,358,636	-	-	-
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ	-	-		-	-	-
. Quỹ Đầu tư phát triển						-
. Quỹ Dự phòng tài chính						-
. Quỹ khen thưởng phúc lợi						-
- Chi trả tiền góp vốn						
- Giảm khác	-	-	812,358,636	-	-	-
Trong đó:						
+ Phân phối tạm cho quỹ khen thưởng phúc lợi						
+ Khác (thuế GTGT, thuế TNDN)						
+ Khác (lấy từ lợi nhuận sau thuế)			812,358,636			
- Số dư cuối năm nay	50,000,000,000	21,915,800,000	629,524	-	463,691,970	1,615,571,882

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 Tháng đầu năm 2010

Tổng cộng

71,993,145,626

2,814,906,386

-

-

1,898,010,512

916,895,874

812,358,636

-

-

-

-

-

-

812,358,636

-

-

-

812,358,636

73,995,693,376

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**6 Tháng đầu năm 2010**

Đơn vị tính: VND

	<u>30/06/2010</u> VND	<u>01/01/2010</u> VND
13.2. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
13.3. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,000,000	5,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,000,000	5,000,000
+ Cổ phiếu thường (phổ thông)	5,000,000	5,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	5,000,000	5,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu	10,000	10,000
13.4. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ dự phòng tài chính	463,691,970	463,691,970
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
13.5 Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:		
13.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:		
a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.		
b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.		
13.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để		
a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.	-	-
của Công ty.		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2010

Doanh thu	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
14. Chỉ tiêu	<u>6 tháng đầu năm 2010</u>	<u>6 tháng đầu năm 2009</u>
14.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	201,285,403,261	274,718,381,408
+ Doanh thu bán hàng hóa		
+ Doanh thu tiêu thụ thành phẩm	199,722,864,687	
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu khác	1,562,538,574	
- Các khoản giảm trừ doanh thu	65,128,051	50,058,761
+ Chiết khấu thương mại	65,128,051	
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
+ Thuế TTĐB		
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần	201,220,275,210	274,668,322,647
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần tiêu thụ thành phẩm	199,722,864,687	
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa, dịch vụ khác	1,497,410,523	
14.2. Doanh thu hoạt động tài chính	489,005,865	11,171,060,807
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	113,272,449	
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá	375,733,416	
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
14.3. Thu nhập khác	2,273,385,351	4,098,149,490
- Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	100,000,000	
- Thu khác từ tiền bồi thường mất bằng, tiền khác...	2,173,385,351	
14.4. Giá vốn hàng bán	<u>6 tháng đầu năm 2010</u>	<u>6 tháng đầu năm 2009</u>
- Giá vốn của thành phẩm đã tiêu thụ	168,810,468,313	
- Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ khác	2,007,700,515	
Tổng cộng	<u>170,818,168,828</u>	<u>248,768,311,281</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2010

14.5. Chi phí tài chính

- Chi phí lãi vay	12,730,046,542	
- Chi phí do lỗ chênh lệch tỷ giá	553,789,821	
- Chi phí tài chính khác	1,137,500	
Tổng cộng	13,284,973,863	9,474,583,341

14.6. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên bán hàng	185,093,359	
- Chi phí công cụ dụng cụ	140,047,517	
- Chi phí vận chuyển	4,884,419,883	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,700,039,612	
- Chi phí bằng tiền khác	1,875,681,346	
Tổng cộng	9,785,281,717	13,965,300,413

14.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên văn phòng	1,753,530,624	
- Chi phí công cụ dụng cụ quản lý	1,002,209,492	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	667,825,946	
- Thuế, phí lệ phí	81,598,992	
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	391,679,035	
- Chi phí bằng tiền khác	2,855,417,180	
Tổng cộng	6,752,261,269	9,366,402,649

14.8. Chi phí khác

- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	179,990,278	
- Chi phí bằng tiền khác	396,349,419	
Tổng cộng	576,339,697	4,164,635,529

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Tổng thu nhập chịu thuế	2,765,641,052	4,198,299,731
- Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	-	
- Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế (phân bổ lỗ năm trước chuyển qua)	(503,105,747)	
- Tổng thu nhập chịu thuế sau khi điều chỉnh	2,262,535,305	4,198,299,731
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	741,854,103	735,557,055
- Chi phí thuế TNDN được miễn, giảm		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2010

- Thuế TNDN phải nộp	741,854,103	735,557,055
- Thu nhập sau thuế TNDN	1,520,681,202	3,462,742,676
- Các khoản điều chỉnh tăng	220,667,177	
- Thu nhập phân phối cho các cổ đông	1,741,348,379	
- Cổ phiếu lưu hành bình quân	5,000,000	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	348	-

16. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	<i>6 tháng đầu năm 2010</i>	<i>6 tháng đầu năm 2009</i>
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	144,327,377,241	-
2. Chi phí nhân công	14,005,890,786	-
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	7,513,805,579	-
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	25,766,641,137	-
5. Chi phí khác bằng tiền	7,672,754,401	-
Tổng cộng	199,286,469,144	-

17. Những thông tin khác

17.1. Thông tin về số liệu so sánh

- Kể từ ngày 01/01/2010 số liệu về Quỹ khen thưởng, phúc lợi được điều chỉnh từ nguồn vốn quỹ lên khoản mục nợ phải trả ngắn hạn; Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp với quy định hiện hành.

- Số liệu so sánh đầu kỳ của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 chuyển qua đã được đơn vị kiểm toán, còn số liệu của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2009 (chưa được lập) do đó không có số liệu để so sánh.

Lập, Ngày 15 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Long

Trần Chí Nam

Nguyễn Thanh Đạm

AASCS

Công ty dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

—

—

